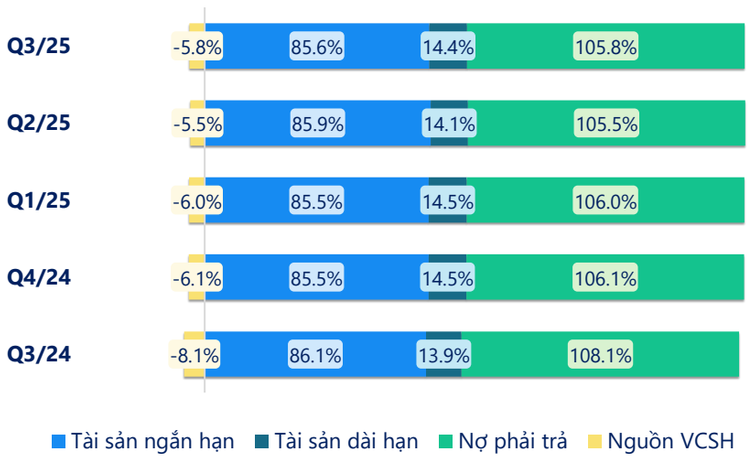
FireAnt

CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	900
SL cổ phiếu LH	26,084,560
KLGD BQ 20 phiên (CP)	79,350
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	29
P/E	0.9
EPS	1,189

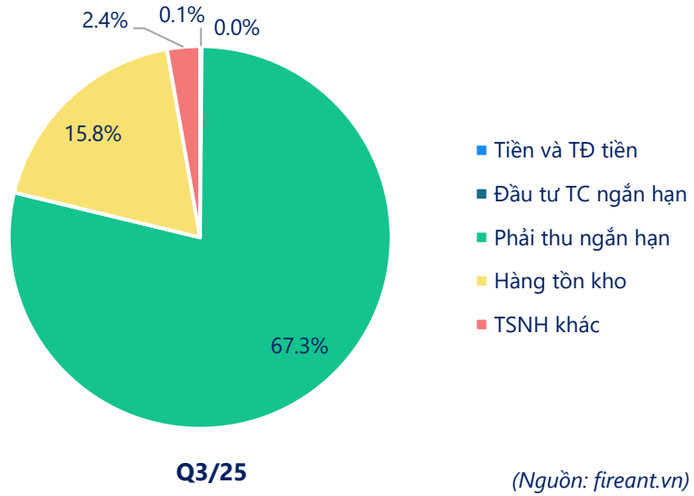
	YTD	1T	3T	6T
DIC	10.0%	10.0%	22.2%	0.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



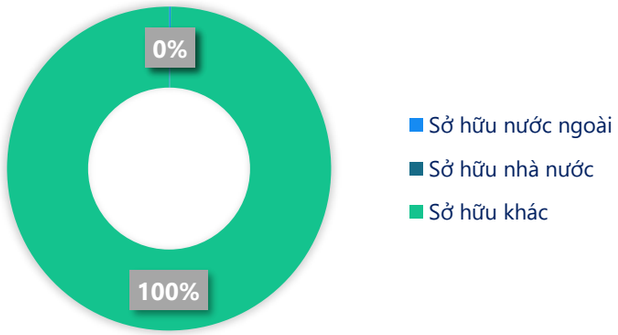
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



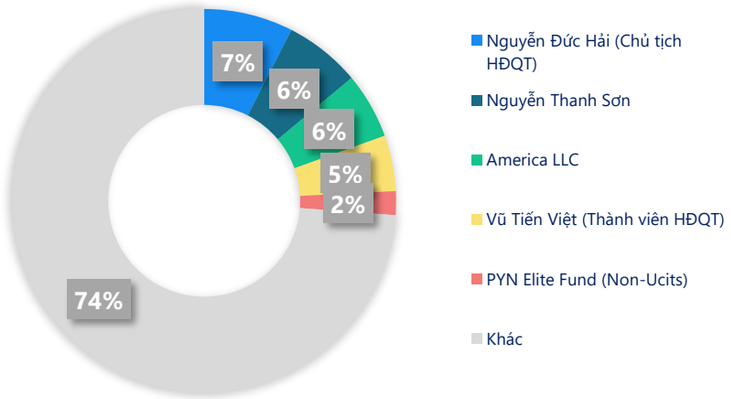
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



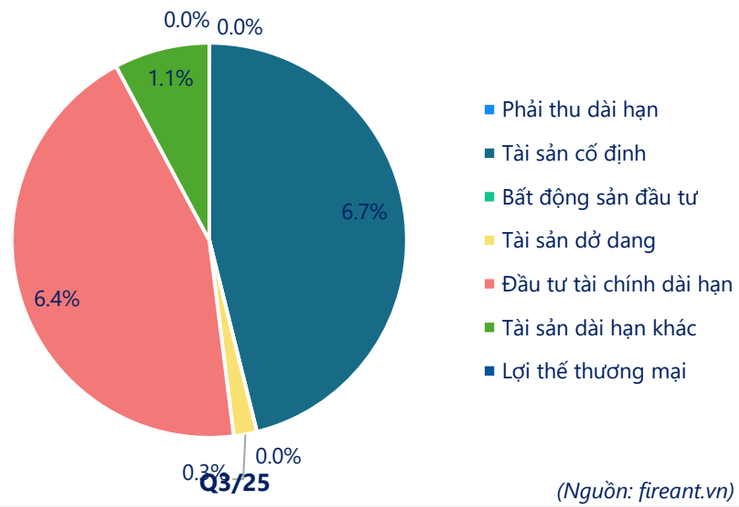
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

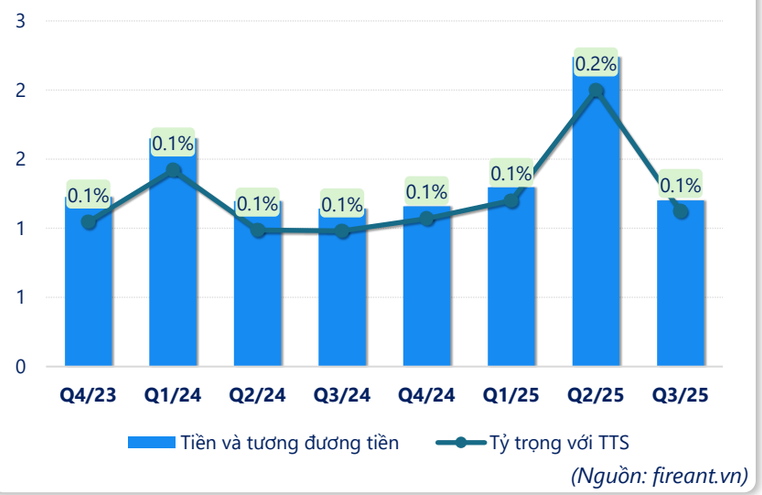


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

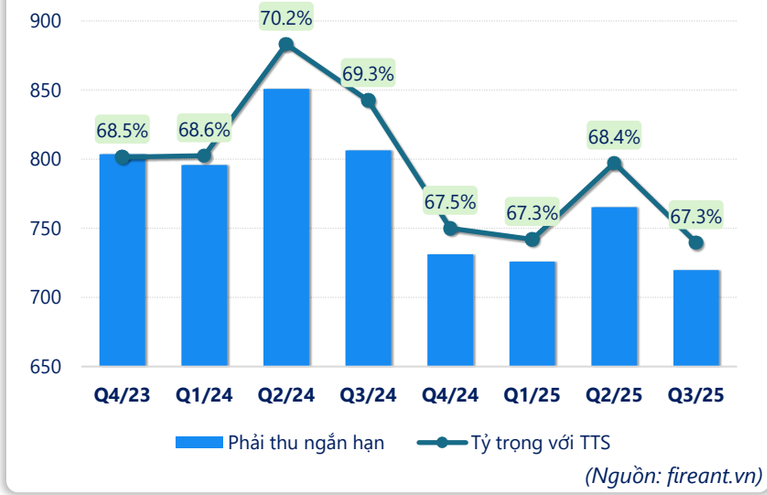
CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

Tiền và tương đương tiền



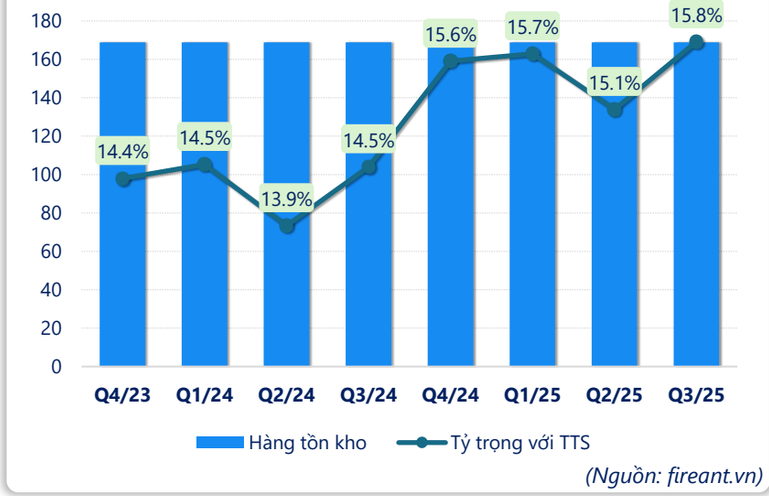
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



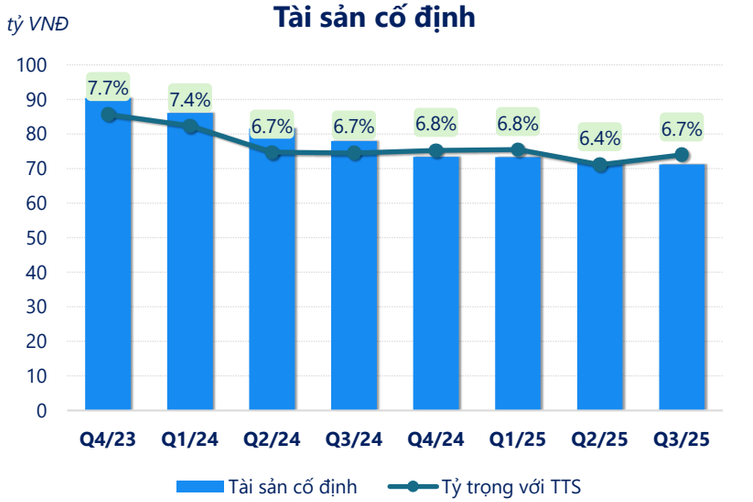
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



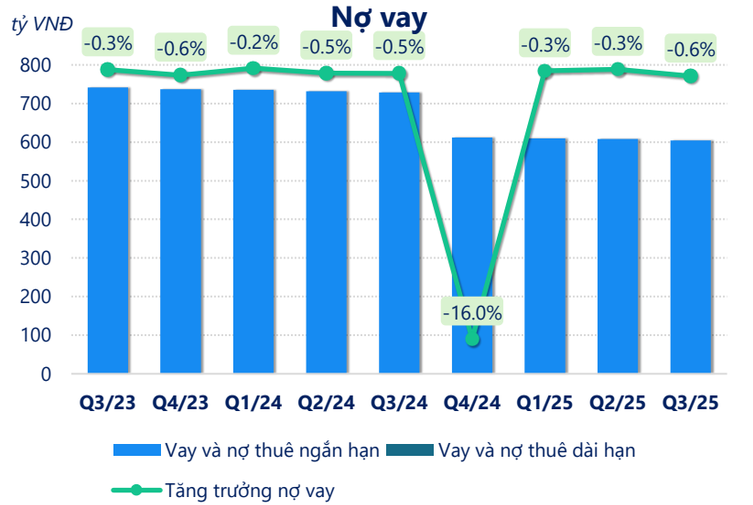
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



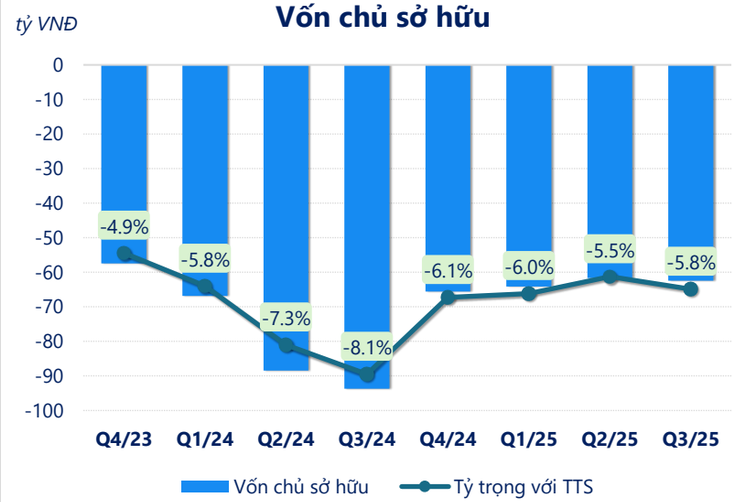
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

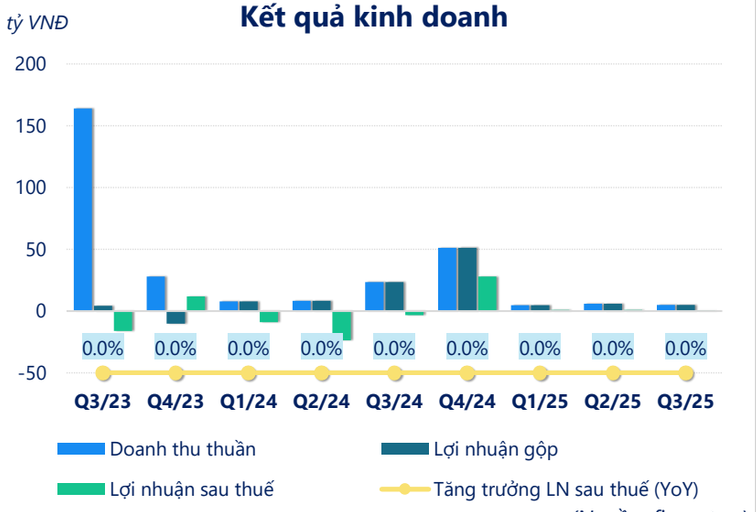


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

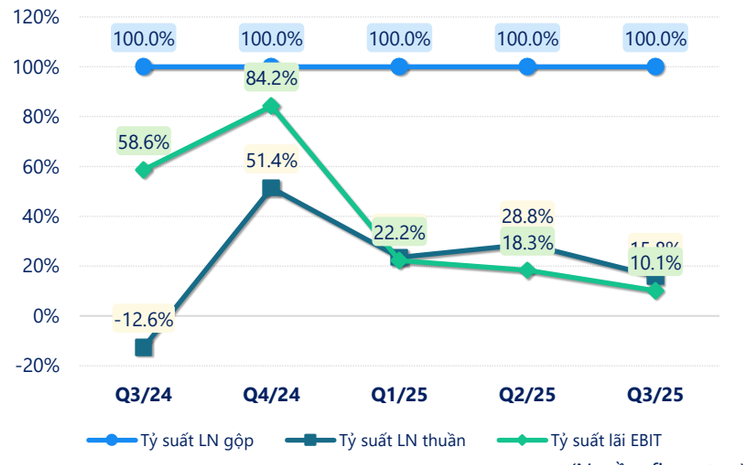
CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

Kết quả kinh doanh



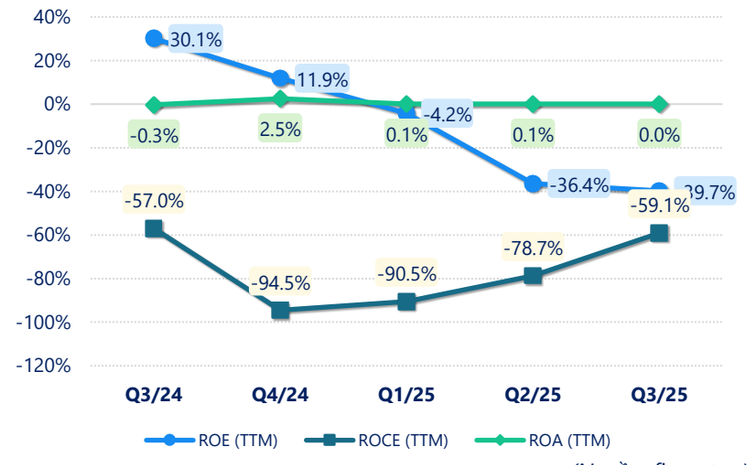
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



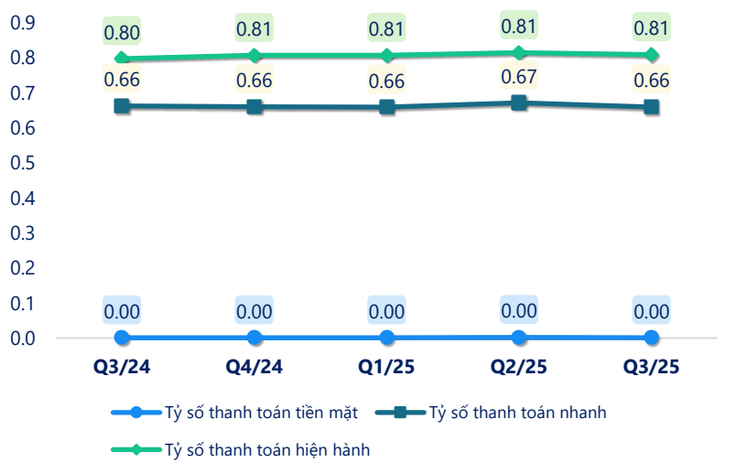
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



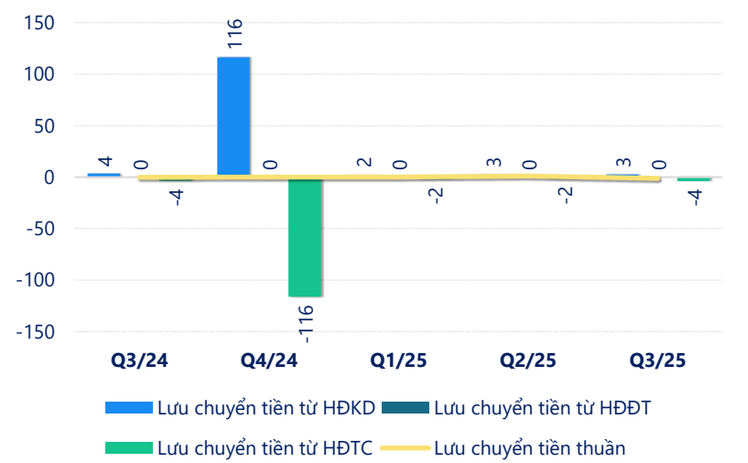
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,070**	**1,127**	**-5.1%**
Tài sản ngắn hạn	915	968	-5.5%
Tiền và tương đương tiền	1.20	1.25	-4.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	720	774	-7.0%
Hàng tồn kho	169	169	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	25.4	24.4	3.8%
Tài sản dài hạn	**154**	**159**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	71.2	73.4	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.93	3.06	-4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.2	68.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**12.1**	**14.7**	**-17.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,132	1,191	-5.0%
Nợ ngắn hạn	**1,132**	**1,191**	**-5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	604	612	-1.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.0	98.4	-3.4%
Nợ dài hạn	0.47	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-62.5**	**-63.7**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**-62.5**	**-63.7**	**2.0%**
Vốn điều lệ	266	266	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	23.4	51.3	4.77	5.88	5.06
Giá vốn hàng bán	0	0	0	0	0
Lợi nhuận gộp	23.4	51.3	4.77	5.88	5.06
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.70	0.00
Chi phí TC	16.9	15.8	0	0.09	0
Chi phí lãi vay	16.9	15.1	0	0.08	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.89	0.14	0.11	0.09	0.09
Chi phí QLDN	7.54	9.03	3.54	4.71	4.17
LN thuần từ HĐKD	-2.95	26.3	1.12	1.69	0.80
Lợi nhuận khác	-0.25	1.72	-0.06	-0.70	-0.29
LN trước thuế	-3.20	28.1	1.06	1.00	0.51
Lợi nhuận sau thuế	-3.20	28.1	1.06	1.00	0.51
LNST của CĐ cty mẹ	-3.20	28.3	1.06	1.16	0.51

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.62	116	2.13	2.63	2.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.68	-116	-2.08	-1.55	-3.95
Tiền đầu kỳ	0.12	1.14	1.25	1.30	2.38
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.06**	**0.02**	**0.04**	**1.08**	**-1.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.14	1.16	1.30	2.38	1.20

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic